

Số: ~~1064~~ /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày ~~28~~ tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Bá Thước.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Công văn số 4389/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 16/10/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 158/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 khóa XVI, kỳ họp thứ 15 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bá Thước tại Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 03/3/2016;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 310/TTr-UBND ngày 18/3/2016, kèm theo Báo cáo thẩm định số 58/BC-HĐTĐ ngày 18/3/2016 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Bá Thước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Bá Thước với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2016:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		77.757,23
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.305,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.420,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.031,03

(Có phụ biểu chi tiết số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	15,48
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,33

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		17,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	15,48
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,05

(Có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		0,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,93

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bá Thước có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

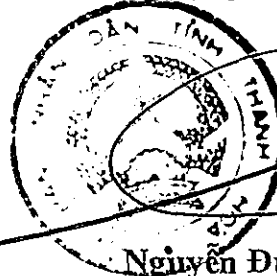
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bá Thước và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

(Đ63)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																							
				Thị trấn Cành Nàng	Xã Diễn Thượng	Xã Diễn Hạ	Xã Diễn Quang	Xã Diễn Trung	Xã Tân Sơn	Xã Lương Ngải	Xã Ai Thượng	Xã Lương Nội	Xã Điện Lai	Xã Lương Trung	Xã Lương Niên	Xã Lương Cao	Xã Hộ Trung	Xã Cổ Lương	Xã Thuận Lâm	Xã Đan Càng	Xã Kỳ Tân	Xã Văn Nho	Xã Thiết Ống	Xã Lâm Xa	Xã Tuyết Kế	Xã Tân Lập	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	
	Tổng diện tích tự nhiên		77.757,33	83,32	4.338,12	3.560,66	2.561,99	2.770,01	3.838,13	2.927,68	2.699,18	5.811,78	1.714,95	4.503,77	1.492,71	7.803,99	7.724,62	4.901,37	2.839,88	4.362,70	2.993,59	3.483,78	6.624,88	1.215,88	2.886,69	1.323,46	
1	Đất nông nghiệp	NNP	78.305,70	18,69	7.978,18	3.458,78	2.711,88	3.981,69	5.693,35	2.653,99	2.260,87	5.968,24	1.354,26	4.882,10	1.384,16	7.639,19	3.459,36	4.662,54	2.658,78	3.862,42	3.882,34	3.274,69	9.989,32	828,48	2.512,49	959,25	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.965,31	0,16	168,85	381,33	323,36	316,93	291,58	182,93	346,66	261,87	712,16	277,82	143,37	283,89	190,53	312,79	209,88	225,97	211,73	247,98	313,43	112,17	85,27	99,31	
	Trồng cây ăn quả lâu năm	LUC	3.397,37		148,30	114,83	330,90	316,23	226,09	36,94	141,71	315,35	179,74	111,29	172,11	765,94	181,55	371,79	126,61	149,90	158,16	219,41	160,76	98,07	71,64	29,70	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.338,19	5,62	274,99	288,22	64,31	126,75	82,63	454,98	278,31	1.194,93	304,48	901,30	3,61	183,52	258,62	33,30	46,04	291,51	19,07	2,62	353,34	64,99	2,48	336,39	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.500,15	4,88	154,97	173,38	88,01	137,88	95,48	60,77	90,38	32,82	56,13	85,82	3,33	1,64	23,32	0,14	17,97	88,92	82,82	49,06	192,76	14,64	40,03	11,38	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.936,97		1.663,48	438,56	251,53			1.828,82	537,59	1.551,15		1.299,94	781,88		2.528,17		60,23	719,83		230,29	1.093,70	504,73		235,85	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.976,44						7.041,17							5.781,84		2.713,10		1.436,16							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33.337,34		1.696,51	2.009,77	1.385,64	1.398,57	1.181,55	918,38	1.098,28	2.821,97	774,93	1.486,38	447,88	1.455,73	462,70	1.693,46	876,73	7.533,43	2.478,83	2.710,41	3.930,16	125,83	2.388,88	352,62	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	238,27	0,03	12,18	33,57	48,93	21,54	1,11	8,91	12,68	6,38	6,56	18,55	0,69	5,18	3,87	5,75	4,15	18,76	9,88	14,32	25,81	7,00	8,83	4,60	
1.8	Đất làm muối	LMU																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,01											19,00								8,81					
2	Đất phi nông nghiệp	PNV	6.428,50	21,35	288,67	482,19	344,80	334,38	141,42	316,10	489,17	234,97	354,24	488,89	98,75	157,87	248,23	216,63	184,62	447,34	167,54	281,97	686,68	283,30	285,82	228,42	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14,85	8,18												8,76			5,96	2,88			4,96		8,71		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,47	0,47																							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,51	8,51																							
2.7	Đất cơ sở sản xuất KD phi nông nghiệp	SKC	22,15	0,58			0,07	1,41		1,60				0,22	0,07	0,38	8,01	8,82		0,09	8,24		7,58	1,18	8,88		
2.8	Đất xây dựng cho hoạt động KS	SKS	9,76									9,36															
2.9	Đất PT hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	ĐHT	1.611,82	24,04	62,77	68,78	03,34	82,93	40,14	130,38	152,24	66,27	107,82	88,25	21,62	43,96	76,07	36,58	19,90	98,07	37,89	49,73	85,76	58,94	105,16	51,87	
2.10	Đất an di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,39														1,08	3,31									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	ĐDL	0,34															0,34									
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	2,93										0,07						0,24	2,40			0,22				
2.13	Đất cơ sở nuôi trồng thủy sản	ONT	2.756,70		108,35	173,65	196,84	187,18	66,48	83,76	133,43	97,29	160,92	156,50	41,82	86,02	98,55	99,74	114,49	228,40	78,74	78,09	263,04	175,64	64,74	93,66	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	19,64	19,64																							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,13	3,60	8,84	8,71	0,28	8,73	2,81	0,45	1,51	0,48	1,82	0,14	8,50	0,83	8,69	0,21	0,47	8,34	0,34	0,17	1,43	8,06	3,67	0,62	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30	0,20														8,06					8,18				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	ĐNG																									
2.18	Đất cư sở tôn giáo	TON																									
2.19	Đất khu nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	377,31	1,53	9,23	17,39	13,69	18,72	4,23	5,26	13,07	25,69	10,37	39,37	8,87	5,46	20,06	19,48	0,45	22,72	24,85	36,76	55,99	2,97	14,36	14,86	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	29,41					24,87		8,21												5,13					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	ĐSH	14,70	0,40	8,68	8,81	8,96	1,18	8,21	1,13	0,59	0,88	0,93	1,17	8,73	0,34	8,79	1,01	1,34	0,22	8,54	8,33	0,32	0,38	8,15	8,42	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	ĐKV																									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,43					0,66			8,66		8,11														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.389,91		26,35	24,95	48,90	17,99	27,64	93,36	187,37	34,76	61,30	121,38	25,58	78,47	50,97	55,98	27,73	85,04	33,73	36,89	258,82	82,18	88,13	66,99	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	121,69			116,98				0,05	0,18		0,48			0,07					0,13		2,13	1,78	0,82		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.831,03	1,38	59,48	5,74	6,89	3,96	3,37	57,39	39,86	583,49	6,45	12,79	17,68	16,84	17,03	22,38	4,48	56,94	23,21	8,12	28,88	3,81	3,38	135,79	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																									
5	Đất khu kinh tế*	KKT																									
6	Đất có thu*	KDT																									

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																							
				Thị trấn Cần Thơ	Xã Điện Thới Bình	Xã Điện Lộ	Xã Điện Quang	Xã Điện Trung	Xã Thành Sơn	Xã Lương Ngoại	Xã Ai Thưởng	Xã Lương Nội	Xã Điện Lư	Xã Lương Trung	Xã Long Niêm	Xã Lăng Cau	Xã Tịch Trung	Xã Cổ Long	Xã Thành Lâm	Xã Bùn Công	Xã Kỳ Tân	Xã Văn Nho	Xã Thiết Ống	Xã Lâm Xuân	Xã Thiết Kế	Xã Tân Lập	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	15,48		1,34	*	0,55	0,79	2,50		0,19	1,57	0,22	0,70	0,72	0,58	0,50	1,63	0,69	0,83	0,43				2,14	0,10	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,75		0,53		0,55	0,79			0,19	1,42	0,22		0,36	0,54		1,07		0,74	0,29				0,05		
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6,75		0,53		0,55	0,79			0,19	1,42	0,22		0,36	0,54		1,07		0,74	0,29				0,05		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,58		0,81				2,50			0,15		0,70	0,36	0,04	0,50	0,49	0,69	0,09	0,14				0,01	0,10	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,08																						2,08		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,04															0,04									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NIS	0,03															0,03									
1.8	Đất làm muối	LMU																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKI																									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,05				0,20									0,01		1,09							0,42	0,33	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																									
2.2	Đất an ninh	CAN																									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																									
2.7	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,36																						0,36		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS																									
2.9	Đất PT hợp tác cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																									
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,36				0,20									0,01		1,09							0,06		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,33																							0,33	
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS																									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																									
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV																									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																									
2.25	Đất cằn mại nước chuyên dùng	MNC																									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																									

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																						
				Thị trấn Cành Nàng	Xã Diên Thuông	Xã Diên Hà	Xã Diên Quảng	Xã Điền Truyền	Xã Thống Sơn	Xã Lương Ngoại	Xã Ái Thuông	Xã Lương Nội	Xã Diên Lư	Xã Lương Trung	Xã Lũng Niêm	Xã Lũng Cau	Xã Hự Trung	Xã Cổ Lãng	Xã Thành Lâm	Xã Bùn Cộng	Xã Kỳ Tân	Xã Văn Nhò	Xã Thiết Ông	Xã Lâm Xá	Xã Thiết Kế	Xã Tân Lập
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Đất nông nghiệp	NNP																								
1.1	Đất trồng lúa	LUA																								
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																								
1.8	Đất làm muối	LMU																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,93								0,30			0,19				0,12		0,09					0,23	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																								
2.2	Đất an ninh	CAN																								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																								
2.7	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC																								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS																								
2.9	Đất PT hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,74								0,30							0,12		0,09					0,23	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,19											0,19												
2.14	Đất ở thị trấn	ODT																								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	ONG																								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, lưu trữ gốm	SKX																								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																								
2.23	Đất cư sở tín ngưỡng	TIN																								
2.24	Đất sân golf, kênh, rạch, sông	SON																								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																								